

Quyền con người qua một số bản tuyên ngôn

Nguyễn Thị Hào

Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Quyền con người là một phạm trù đa diện, do đó có nhiều định nghĩa khác nhau. Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa “kinh điển” đầy đủ nào về quyền con người. Mặc dù vậy, nhìn từ góc độ nào thì quyền con người cũng được xác định như là những chuẩn mực được cộng đồng quốc tế thừa nhận và tuân thủ, đồng thời là những giá trị cao cả cần được tôn trọng và bảo vệ trong mọi xã hội và trong mọi giai đoạn lịch sử.

1. Đôi nét về lịch sử tư tưởng quyền con người và sự ra đời các bản tuyên ngôn kinh điển

Phải đến thế kỷ XVII, XVIII, tư tưởng về quyền con người mới được bàn đến như một học thuyết. Trước hết là trường phái luật tự nhiên với các nhà tư tưởng tiêu biểu như: Hobbes, Kant, Locke, Thomas Paine, Spinoza, Rousseau... cho rằng quyền con người là đặc quyền tự nhiên, là quyền con người bẩm sinh, vốn có của các cá nhân, là pháp luật tự nhiên, cao hơn pháp luật nhà nước. Theo đó, không một chủ thể nào, kể cả các nhà nước, có thể ban phát hay bác bỏ các quyền con người. Thực tế, trong vòng 150 năm, trường phái luật tự nhiên đã đặt ra một cách vững chắc nguyên tắc bảo vệ quyền cá nhân con người trước quyền lực mà đỉnh cao của nó là hai bản tuyên ngôn kinh điển: Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776) và Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền của Pháp (1791). Hai bản tuyên ngôn này chính là văn bản pháp lý của nhân loại đạt đỉnh cao về tư tưởng bảo vệ con người, được khởi thảo nhằm “đảm bảo những cái hay, cái đẹp của tự do”. Hai bản tuyên ngôn có thể được xem là một trong những đỉnh cao của xu hướng khẳng định quyền tự nhiên của con người, coi đó là quyền thiêng liêng nhất của con người. Sau đã được tiếp nối và thẩm thấu trong Tuyên ngôn Toàn thế giới về Nhân quyền năm 1948 và các văn bản pháp lý khác về quyền con người.

Quan niệm thứ hai, đặt con người cũng như quyền con người trong tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Theo quan niệm này, quyền con người không phải là cái gì trừu tượng, cũng không chỉ là quyền cá nhân mang tính tự nhiên bẩm sinh mà luôn gắn liền với cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, chống bất công trong xã hội; gắn với từng trình độ phát triển và tiến bộ xã hội; chịu sự hạn định của chế độ kinh tế, đặc biệt là của chế độ chính trị - nhà nước. Nói một cách khác, theo khuynh hướng này, quyền con người phụ thuộc vào các điều kiện về chính trị, kinh tế, văn hóa.

Cả hai khuynh hướng nói trên đều thể hiện những khía cạnh tiêu biểu về quyền con người và phản ánh những giai đoạn khác nhau trong quá trình hình thành nên tư tưởng về quyền con người. Sự khác nhau giữa chúng thực chất lại là sự bổ khuyết cho nhau. Trong quan niệm của thế giới hiện đại, người ta đã tìm cách khắc phục mâu thuẫn nói trên: một mặt, quyền con người mang tính chất tự nhiên, do đó không phải là nhà nước (hoặc bất cứ ai) là kẻ ban tặng cho con người các quyền vốn có của họ; mặt khác, khi chưa được nhà nước quy phạm hóa bằng pháp luật thì các quyền con người chưa được xã hội thừa nhận, cũng có nghĩa là chưa chính thức ra đời.

Trong thế kỷ XIX, vấn đề quyền con người đã nổi lên như một vấn đề ở tầm quốc tế, gắn với cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ nô lệ, cải thiện đời sống nhân dân, đòi đối xử công bằng đối với người thuộc địa như ở chính quốc, đấu tranh cho quyền dân tộc độc lập... Tiếp nối tinh thần này, vào giữa thế kỷ XX, bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam (1945) cũng chính là một trong những văn kiện thể hiện tinh thần hòa quyền giữa quyền con người cá nhân với quyền dân tộc. Đó không chỉ là bản tuyên ngôn khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mà còn là văn kiện tiếp nối dòng chảy lịch sử đấu tranh bảo vệ quyền con người của nhân loại.

2. Nội dung tư tưởng về quyền con người trong các bản tuyên ngôn: Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ (1776), Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp (1791), Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam (1945)

Trước hết phải kể đến bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (1776) do tổng thống thứ 3 của Mỹ là Thomas Jefferson soạn thảo.

Một là, Tuyên ngôn đã khẳng định chân lý về quyền con người là hiển nhiên, vốn có, không thể xâm phạm, tồn tại cùng nhân loại, không phải võ đoán hoặc do ý chí áp đặt, mà là tự nhiên, do “tạo

hóa” sinh ra: “Chúng tôi coi những chân lý sau đây là hiển nhiên: tất cả mọi người (suy rộng của từ “all men” - TG) đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền bất khả xâm phạm, trong đó quyền sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Như thế, Tuyên ngôn đã gián tiếp khẳng định, quyền con người là khả năng bẩm sinh và thực tế, tạo cho con người sức mạnh để vươn tới tự do và bình đẳng.

Hai là, Tuyên ngôn độc lập của nước Mĩ đã nêu lên những điểm chủ yếu của chế độ dân chủ hiện đại và những nguyên tắc chính trị vô cùng to lớn đối với con người và xã hội loài người. Không chỉ dừng lại ở đảm bảo quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc, bản Tuyên ngôn còn nhấn mạnh “quyền đấu tranh” (quyền làm cách mạng) của người dân khi chính phủ do họ dựng nên không đảm bảo được sự an ninh và hạnh phúc cần thiết cho chính họ - quyền tự do dân chủ là một trong những phương diện của quyền sống của con người. Tuyên ngôn đã viết như sau: “Chúng tôi coi những chân lý sau đây là hiển nhiên: tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền bất khả xâm phạm, trong đó quyền sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Để đảm bảo những quyền này người ta lập ra các chính phủ chính sức mạnh của các chính phủ này là xuất phát từ sự ưng thuận của nhân dân.

Ba là, từ việc khẳng định quyền con người là tự nhiên, là bất khả xâm phạm, Tuyên ngôn độc lập của Mĩ đã thừa nhận quyền của các dân tộc được hưởng độc lập, tự do và bình đẳng cũng hiển nhiên như quyền con người. Tuyên ngôn viết: “Trong dòng diễn biến các sự kiện của nhân loại, khi một dân tộc thấy cần phải cắt đứt mọi mối dây ràng buộc chính trị giữa họ và dân tộc khác, để giành được địa vị của mình trong các Cường quốc trên trái đất này, một vị trí riêng rẽ và bình đẳng mà các Định luật của Thiên nhiên và của Tạo hóa cho họ được hưởng, thì sự tôn trọng thích đáng đối với dư luận nhân loại đòi hỏi dân tộc đó phải tuyên bố các nguyên nhân buộc họ phải ly khai”.

Tuyên ngôn độc lập của Mĩ (1776) không phải là văn kiện đầu tiên đề cập đến quyền con người, nhưng nội dung của Tuyên ngôn đã đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa to lớn trong tư tưởng về quyền con người, có sự ảnh hưởng sâu sắc đến những nghiên cứu về quyền con người sau này.

Mười lăm năm sau khi Tuyên ngôn độc lập của Mĩ ra đời, vào năm 1791 một bản tuyên ngôn bất hủ nữa của nhân loại về quyền con người đã xuất hiện tại Pháp - bản Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền. Tuyên ngôn đã tiếp tục khẳng định về quyền con người theo khuynh hướng quyền tự nhiên

nhưng đã gắn với chủ nghĩa lập hiến. Trong điều 1 và điều 6 của Tuyên ngôn đã nhấn mạnh rằng tất cả mọi người đều được tự do và bình đẳng trước pháp luật: “Mọi người sinh ra và sống tự do và bình đẳng về các quyền; mọi phân biệt xã hội chỉ có thể đặt trên cơ sở lợi ích chung” và “...luật pháp phải như nhất đối với tất cả mọi người khi bảo hộ cũng như khi trừng phạt. Mọi công dân đều bình đẳng trước luật pháp, nên đều có thể giữ được mọi chức vụ, mọi địa vị, mọi công vụ theo năng lực, và không có bất cứ sự phân biệt nào khác ngoài đạo đức và tài năng của mỗi người”. Đồng thời, Tuyên ngôn cũng khẳng định mục đích của mỗi liên minh nhà nước là đảm bảo quyền tự nhiên và thiết thân của con người. Điều 2 của Tuyên ngôn đã khẳng định: “Mục đích của các tổ chức chính trị là việc giữ các quyền tự nhiên và không thể bị tước bỏ của con người, các quyền này là quyền tự do, quyền sở hữu, quyền được an toàn và chống áp bức”.

Không chỉ nêu những quy định rõ ràng về những quyền cơ bản của con người, Tuyên ngôn đã cụ thể hoá quyền tự do “là quyền có thể làm mọi điều không gây hại cho người khác”, và như vậy “quyền tự nhiên của mỗi người chỉ bị giới hạn trong sự đảm bảo các thành viên khác của xã hội được hưởng các quyền đó; các giới hạn này chỉ có thể do luật pháp quy định”. Và đồng thời mọi công dân phải chịu trách nhiệm về sự lạm dụng quyền tự do đó trong những trường hợp được luật pháp quy định.

Tuyên ngôn 1791 đã tác động to lớn đến quá trình đấu tranh chống “chế độ cũ” trên toàn thế giới, kêu gọi khắp nơi bảo vệ dân quyền và nhân quyền, đồng thời trở thành mẫu mực cho nhiều tuyên ngôn khác sau này. Bên cạnh đó, Tuyên ngôn 1791 còn đặt nền móng cho việc xây dựng chế độ nhà nước pháp quyền nhằm bảo vệ những quyền của con người: “Tất nhiên, bất cứ Tuyên ngôn nào về nhân quyền và dân quyền cho đến khi chúng được thực hiện cũng có một khoảng cách rất xa, song lịch sử chỉ ra rằng nếu không có chúng vạch đường đi tới đích tuyên ngôn thì hiện thực pháp luật phải tìm, còn xa hơn nữa.”. Điều này đã nâng tầm quan trọng của các quyền con người thành yêu cầu cấp thiết và tất yếu của nhân loại, mở đường cho những tư tưởng về quyền con người nở rộ trong những giai đoạn tiếp theo.

Hơn 150 sau hai bản Tuyên ngôn bất hủ của Mĩ và Pháp, một bản Tuyên ngôn đã ra đời ở Việt Nam, đó là bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo. Tuyên ngôn đã khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà cũng chính là bản Tuyên ngôn về quyền con người, có sự kế thừa cả Tuyên ngôn độc lập của Mĩ và Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp.

Mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam (1945), Hồ Chí Minh đã dẫn lời trong Tuyên ngôn độc lập của Mĩ (1776): “Tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” và Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp (1791): “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Từ đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định một sự thật hiển nhiên, đó là “tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do”. Luận điểm này đã thể hiện tư tưởng mang tầm vóc thời đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Tuyên ngôn độc lập: Quyền con người không chỉ là quyền của cá nhân mà còn là quyền tự quyết của mỗi dân tộc, thể hiện rõ tính thống nhất biện chứng không thể tách rời giữa quyền con người, quyền công dân và quyền dân tộc thiêng liêng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nâng vấn đề quyền tự nhiên của con người lên một tầm cao mới về chất, Người khẳng định rằng, muốn giải phóng toàn bộ những lực lượng xã hội, muốn xã hội phát triển, thì trước hết phải giải phóng toàn diện cá nhân - con người, chỉ khi đó, quyền con người mới được hiện thực hóa. Và cũng chính vì vậy mà bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 có thể được coi như là bản Tuyên ngôn về quyền con người của các dân tộc thuộc địa.

Việc khẳng định quyền độc lập dân tộc với quyền độc lập tự quyết, quyền cơ bản của con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần to lớn trong việc xây dựng nền tảng tư duy triết học và tư duy pháp lý hiện đại. Đối với Hồ Chí Minh, quyền sống không chỉ là quyền được tồn tại, mà còn là quyền làm người. Theo Người quyền con người không chỉ là cái vốn có, cái cần có mà còn là cái cần phải giành lấy bằng đấu tranh để được làm người, đó là quyền được sống trong danh dự.

Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam không chỉ là văn kiện khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà theo đuổi những mục đích độc lập, tự do và hạnh phúc mà còn tiếp tục hoàn thiện hơn tư tưởng về quyền con người và sứ mệnh giải phóng con người. Tư tưởng quyền con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở trong Tuyên ngôn độc lập mà còn được thể hiện phong phú trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng lâu dài của Người, cả trên lĩnh vực lý luận và thực tiễn, là tài sản vô giá của Đảng và nhân dân ta.

Quyền dân tộc tự quyết, sở dĩ được đề cao trong thế kỷ XX, đặc biệt là nửa cuối thế kỷ XX như là một quyền cơ bản của con người là do bối cảnh lịch sử

đặc biệt của thế kỷ này - thế kỷ của những dân tộc thuộc địa nổi dậy giành lấy quyền độc lập tự do cho dân tộc mình. Thế kỷ XX, được xem là thế kỷ dữ dội của nhân loại với hai cuộc chiến tranh thế giới và vô số những cuộc chiến tranh giải phóng cũng như chiến tranh cục bộ hay khu vực, do đó, chưa bao giờ và hơn lúc nào hết quyền con người, mà trong đó đặc biệt là quyền dân tộc tự quyết là yêu cầu cấp thiết hàng đầu của mọi dân tộc, của mọi con người. Tuy nhiên, ngoài quyền dân tộc tự quyết, tư tưởng về quyền con người đã được đào sâu nghiên cứu cụ thể và chi tiết hơn với hàng loạt các quyền về các lĩnh vực khác nhau liên quan đến con người. Những văn kiện về quyền con người trong thế kỷ XX đã thể hiện sự kế thừa và phát triển truyền thống tư tưởng về quyền con người và xây dựng hệ thống quan điểm về quyền con người ngày càng hoàn thiện hơn. Đó thực sự là một bước tiến lớn trong tư tưởng của nhân loại và mang lại ngày càng nhiều điều tốt đẹp hơn cho con người.

Trong bối cảnh hiện nay, quyền con người không chỉ là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở mỗi quốc gia mà còn là vấn đề bức thiết mang tính quốc tế. Từ Tuyên ngôn độc lập của nước Mĩ, Tuyên ngôn Dân quyền và Nhân quyền của Pháp, đến Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam và tiếp sau đó là nhiều văn kiện quan trọng của quốc tế về quyền con người, đã cho thấy sự cố gắng nỗ lực của nhân loại trong xây dựng một hệ thống tư tưởng về quyền con người và thực thi những tư tưởng ấy trong thực tiễn với những thành quả nhất định. Song bên cạnh đó vẫn còn những vấn nạn cần giải quyết. Hiện tại và trong tương lai, cần thiết phải tăng cường mở rộng và đi sâu giáo dục, phổ biến về quyền con người ở mỗi quốc gia nhằm công khai những quyền con người đối với mọi thành viên của xã hội, đồng thời triển khai nhiệm vụ mang tính toàn cầu về việc bảo vệ và thực thi quyền con người trên thực tế, hướng đến mục tiêu hoà bình, phát triển và mọi người đều được đảm bảo các quyền cơ bản thiết thân của con người./.

Tài liệu tham khảo

Phạm Khiêm Ích - Hoàng Văn Hảo (đồng chủ biên) (1995): Quyền con người trong thế giới hiện đại, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội

Phạm Khiêm Ích (chủ biên) (1998): Quyền con người - các văn kiện quan trọng, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội